

Bản án số: 23/2020/DS-PT

Ngày: 21/5/2020

“V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Quyết.

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Hữu Hiệu, bà Đoàn Thị Hương Nhu.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Vụ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2019/TLPT-DS ngày 24/12/2019, về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS -ST ngày 29/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2020/QĐ-PT ngày 25/3/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 20/2020/TB-TA ngày 04/5/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị N1; sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm 3, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương - Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H; sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm 2, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Vũ Bá T1; sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ 1, khu 1, phường C, TP. C, tỉnh Quảng Ninh - Có mặt.

- Bà Vũ Thị N2, sinh năm 1951; có mặt

- Bà Vũ Thị T2, sinh năm 1968; có mặt

Đều trú tại: Xóm 2, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bà Vũ Thị N3; sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm 1, thôn T, xã Thanh Xuân, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương- Có mặt.

- Bà Vũ Thị N4; sinh năm 1961; địa chỉ: Đội 16, thôn K, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương - Có mặt.

- Chị Vũ Thị T3; sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện C, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt.

+ *Người đại diện theo ủy quyền của bà H và chị T3:* Ông Vũ Bá T1, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ 1, khu 1, phường C, TP. C, tỉnh Quảng Ninh - Có mặt tại phiên tòa.

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1, bà H và chị T3:* Ông Đoàn M và ông Nguyễn Thế B- Luật sư Văn phòng luật sư Đoàn M- Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương - Ông M có mặt, ông B vắng mặt.

+ *Người đại diện theo ủy quyền của bà N2, bà T2, bà N3, bà N4:* Bà Vũ Thị N1 (Là nguyên đơn trong vụ án).

**Người kháng cáo:** Ông Vũ Bá T1, bà Nguyễn Thị H và chị Vũ Thị T3.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vũ Thị N1 trình bày:*

Cụ Trần Thị N kết hôn với cụ Vũ Đình Th trước năm 1951 và sinh được 06 người con chung gồm: Bà Vũ Thị N2, bà Vũ Thị N3, bà Vũ Thị N4, ông Vũ Bá T1, bà Vũ Thị N1, bà Vũ Thị T2. Ngoài ra hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Cụ Th chết vào năm 1981, cụ N chết ngày 21/01/2013. Các cụ không để lại di chúc nào, cũng không để lại nghĩa vụ gì về tài sản. Các cụ có để lại di sản là quyền sử dụng đất tại thửa 304, 305 thuộc tờ bản đồ số 3 ở thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc đất này là do cha ông để lại. Khi đo 299, cụ Th đã chết nên chỉ có cụ N được giao quyền sử dụng đất này, sau đó cụ N được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Nay anh chị em bà không tự thỏa thuận phân chia được di sản nêu trên của các cụ nên đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định pháp luật. Trên đất, ngoài 2 cây dừa gần công là của các cụ, còn lại toàn bộ tài sản khác trên đất là của vợ chồng bà H, ông T1. Con cái không ai có công sức tôn tạo vượt lập đất. Bà xin lấy hiện vật là quyền sử dụng đất và đề nghị Tòa án chia chung cho bà, bà N2, bà N3, bà N4 và bà T2 một mảnh đất mà không cần phải phân chia tách bạch ranh giới giữa các phần để các bà xây nhà thờ được thuận tiện. Theo GCNQSDĐ thì tổng diện tích thửa 304, 305 nêu trên là 1190m<sup>2</sup>. Tuy nhiên đo thẩm định hiện trạng thì thửa đất này chỉ có 1100m<sup>2</sup>. Có sự chênh lệch này là do sai số đo đạc và do gia đình bà đã hiến đất để mở rộng đường thôn xóm. Vì vậy bà đề nghị Tòa án tôn trọng và chia theo hiện trạng.

Về đất vườn thừa và đất vườn kinh tế gia đình tại thửa 304, 305: Năm 1993, hộ cụ N gồm 3 người là cụ N, bà H và chị T3 (con gái bà H) được chia đất nông nghiệp, tiêu chuẩn mỗi người được 1 sào 9 thước (576m<sup>2</sup>). Thực tế hộ cụ N được giao bao nhiêu đất ngoài đồng bà không nắm được, bà chỉ biết trong GCNQSDĐ của cụ N có ghi 660m<sup>2</sup> đất vườn thừa nhưng không phải toàn bộ diện tích này bị trừ ngoài đồng mà cụ N, bà H, bà T3 mỗi người chỉ bị trừ khoảng gần 2 thước.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị H và là người đại diện của ông T1 trình bày:*

Về thời gian chết và con của cụ N, di sản mà cụ N để lại, tài sản trên đất thửa 304, 305, nguồn gốc thừa đất, bị đơn trình bày như ý kiến nguyên đơn nêu trên. Bà

là con dâu cụ N. Cụ N chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì về tài sản. Khi cụ N còn sống, cụ sinh sống cùng bà trên đất này. Vì vậy bà là người chủ yếu chăm sóc cụ N lúc già yếu, con cái khác thỉnh thoảng có hỗ trợ chăm sóc cụ. Khi cụ N chết, bà là người trực tiếp sử dụng, quản lý đất này cho đến nay. Tuy nhiên bà tự nguyện không yêu cầu ai phải trả công sức quản lý đất và công sức trông nom, chăm sóc cụ N cho bà. Chồng bà là ông T1 không ở thường xuyên trên đất này vì ông T1 đang công tác tại Quảng Ninh nên sinh sống và đăng ký hộ khẩu tại Quảng Ninh. Con cái bà cũng không ai có công sức gì đối với nhà đất đang tranh chấp. Có sự chênh lệch gần 90m<sup>2</sup> đất nếu so sánh giữa đo thẩm định hiện trạng và GCNQSDĐ. Nguyên nhân biến động này là do sai số đo đạc và do gia đình bà đã hiến đất để mở rộng đường thôn xóm. Vì vậy bà đề nghị Tòa án chia theo hiện trạng. Trước đây ao nằm sát đường, sau khi cụ N chết, năm 2015 vợ chồng bà đã mua khoảng 25m<sup>3</sup> cát để san lấp một phần ao sát đường và đào thêm vào đất vườn để mở rộng ao về phía sân nhà. Vì vậy nếu Tòa án chia thừa kế đề nghị xem xét công sức lấp ao nêu trên cho vợ chồng bà. Ngoài ra, bà còn đề nghị ai được chia phần đất nào thì trả cho vợ chồng bà giá trị tài sản trên đất.

Về đất vườn thừa và đất vườn kinh tế gia đình tại thửa 304, 305: Năm 1993, hộ cụ N gồm 3 người là cụ N, bà và chị T3 (con gái bà) được chia đất nông nghiệp, tiêu chuẩn mỗi người được 1 sào 9 thước (576m<sup>2</sup>). Nhưng thực tế gia đình bà chỉ được giao 1.605m<sup>2</sup> đất ngoài đồng. Bà chỉ biết bà và chị T3, cụ N có bị trừ vườn thừa vào đất nông nghiệp ngoài đồng, nhưng trừ mỗi người bao nhiêu thì bà không nắm được.

Bà và ông T1 tự nguyện nhập toàn bộ tài sản được chia trong vụ án này vào tài sản chung vợ chồng.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà N2, bà N3, bà N4, bà T2 nhất trí và trình bày như ý kiến của nguyên đơn nêu trên.

- Ông T1 ủy quyền cho bà H ý kiến như đã nêu trên. Ông tự nguyện nhập toàn bộ tài sản được chia trong vụ án này vào khối tài sản chung của vợ chồng.

- Chị T3 thông qua người đại diện theo ủy quyền là bà H ý kiến về đất nông nghiệp, công sức đối với tài sản tranh chấp như bà H khai trên. Chị tự nguyện cho ông T1, bà H phần đất vườn thừa trừ ngoài đồng của chị tại thửa 304, 305.

**\* Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện:**

- Thửa đất 304, 305 có tổng diện tích là 1100m<sup>2</sup> đất trong đó hiện trạng có 118m<sup>2</sup> đất ao, còn lại là đất ở, đất vườn. Giá đất là 70.000đ/1m<sup>2</sup> đất ao và 450.000đ/1m<sup>2</sup> đất ở và đất vườn.

- Trên thửa 304,305 có những tài sản sau:

+ Cây trên đất gồm: 05 cây vải, 09 cây nhãn, 06 cây mít, 10 bụi chuối, 04 cây dứa, 05 cây bưởi, 04 cây hồng xiêm, 03 bụi thanh long, 02 cây xoài, 02 cây na, 01 cây khế, 01 cây sấu, 01 cây mắc mật, 03 cây cau, 01 cây me. Tổng trị giá cây trên đất trị giá 27.880.000đ.

+ Công trình trên đất gồm: 01 bể lọc nước, 01 chuồng chăn nuôi thỏ, 01 chuồng nuôi chó diện tích 5,75m<sup>2</sup>, trụ cổng, cổng thép, kè ao, bê tông tấm đan đi lối

ra ao thể tích  $0,16m^3$ , tường hoa (tường be), 01 nhà 2 tầng, 01 chuồng chăn nuôi diện tích  $33m^2$ , 01 giếng nước, 01 nhà gạch diện tích  $6m^2$ , 01 nhà gạch diện tích  $7m^2$ , 01 bể nước, mái lợp phiproximang, sân, 01 nhà gạch diện tích  $23,8m^2$ , 02 bể phốt, tường bao quanh đất. Tổng trị giá công trình trên đất trị giá 567.181.000đ.

Tại thời điểm định giá, xác định  $1m^3$  cát sử dụng để san lấp ao = 116.000đ (đã bao gồm các loại phí, công san lấp).

**Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 29/8/2019, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương đã quyết định:**

Áp dụng Điều 611, 623, 649, 650, 651, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Khoản 5 Điều 26, Điều 35; Điều 36; Điều 147; Điều 157; Điều 158, Điều 165; Điều 166; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Vũ Thị N1.

1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N gồm 6 người là bà Vũ Thị N2, bà Vũ Thị N3, bà Vũ Thị N4, ông Vũ Bá T1, bà Vũ Thị N1, bà Vũ Thị T2.

2. Xác định diện tích đất vườn trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng của bà Nguyễn Thị H, chị Vũ Thị T3, mỗi người =  $41m^2$  và đất kinh tế gia đình chia cho bà Nguyễn Thị H =  $60m^2$ ; (tổng các loại đất này =  $142 m^2$ ) tại thửa 304, 305, tờ bản đồ số 3 tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương không thuộc di sản phân chia thừa kế.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị T3 cho ông T1, bà H toàn bộ diện tích đất vườn bị trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng của mình mà không yêu cầu vợ chồng ông T1, bà H phải trả giá trị đất này.

Chấp nhận đề nghị của bà H, ông T1 tự nguyện nhập toàn bộ tài sản mà mình được nhận trong vụ án này vào khối tài sản chung vợ chồng.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ N là Quyền sử dụng  $958m^2$  đất tại thửa 304, 305, tờ bản đồ số 3 ở thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; trong đó có  $110m^2$  đất ao trị giá = 7.700.000đ;  $848m^2$  đất ở và đất vườn trị giá 381.600.000đ. Ngoài ra, trên đất còn có 02 cây dừa trị giá = 1.200.000đ. Tổng di sản của cụ N để lại = 390.500.000đ. Do vậy bà Vũ Thị N2, bà Vũ Thị N3, bà Vũ Thị N4, ông Vũ Bá T1, bà Vũ Thị N1, bà Vũ Thị T2 mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá = 65.083.300đ (đã làm tròn số).

4. Chia bằng hiện vật:

\* Giao cho ông Vũ Bá T1 và bà Nguyễn Thị H  $701m^2$  đất tại thửa 304, 305, tờ bản đồ số 3 ở thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình ABCDHG, trong đó gồm:

+  $82m^2$  đất vườn thừa trừ tiêu chuẩn ngoài đồng.

+  $60m^2$  đất vườn là tiêu chuẩn đất kinh tế gia đình giao cho bà H.

+  $559m^2$  đất thuộc di sản thừa kế của cụ N để lại, trong đó có  $100m^2$  đất ở trị giá = 45.000.000đ;  $73,2m^2$  đất ao trị giá = 5.124.000đ;  $385,8m^2$  đất vườn (trong đó

có 1 phần đất vườn hiện trạng đã đào thành ao) trị giá = 173.610.000đ; tổng trị giá = 223.734.000đ. Ông T1, bà H được sở hữu toàn bộ công trình, cây cối trên phần đất được giao.

Ông T1 phải thanh toán chênh lệch giá trị kỹ phần thừa kế cho bà N1, bà N3, bà N4, bà N2, bà T2 nhận chung số tiền là 158.650.500đ (đã làm tròn số).

\* Giao cho bà N1, bà N3, bà N4, bà N2, bà T2 399m<sup>2</sup> đất theo hình HEFG (có sơ đồ chi tiết kèm theo), trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở trị giá= 90.000.000đ; 162,2m<sup>2</sup> đất vườn trị giá= 72.990.000đ; 36,8m<sup>2</sup> đất ao trị giá = 2.576.000đ. Tổng trị giá = 165.566.000đ.

Bà N1, bà N3, bà N4, bà N2, bà T2 được sở hữu toàn bộ cây cối, công trình trên đất được giao gồm:

+ 02 cây dừa là di sản mà cụ N để lại trị giá= 1.200.000đ.

+ Cây cối và công trình do vợ chồng bà H, ông T1 tạo dựng lên gồm: 08 bụi chuối có tổng trị giá 2.545.000đ, 01 cây dừa đường kính gốc 25cm trị giá 320.000đ, 03 cây vải trị giá 1.870.000đ, 01 cây xoài trị giá 550.000đ, 08 cây nhãn tổng trị giá 9.800.000đ, 01 cây mít đường kính gốc 10cm trị giá 240.000đ, 02 cây bưởi trị giá 840.000đ, 01 cây khế trị giá 600.000đ; bê tông kê phần ao được giao trị giá 1.869.000đ; 01 cây hồng trị giá 50.000đ; tường hoa tường bê trên phần đất được giao trị giá 4.471.900đ, công thép trị giá 958.000đ, trụ cổng trị giá 1.123.000đ; tường bao trên phần đất được giao trị giá 11.792.300đ. Tổng trị giá tài sản = 37.029.200đ.

Bà N1, bà N3, bà N4, bà N2, bà T2 có trách nhiệm thanh toán chung giá trị tài sản trên đất cho vợ chồng bà H tổng= 37.029.200đ.

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Ngày 12/9/2019, ông T1, bà H và chị T3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với các nội dung gồm: Tòa án cấp sơ thẩm xác định 958m<sup>2</sup> đất và 02 cây dừa là di sản của riêng cụ N là không chính xác mà phải xác định là của chung cụ Th và cụ N; diện tích đất kinh tế gia đình 120m<sup>2</sup> cần phải xác định của cụ N, bà H và chị T3, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định của cụ N và bà H là không chính xác; đối với đất 03 (143m<sup>2</sup>) trừ vào đất vườn thừa theo tỷ lệ đổi đất 1:1 là không đúng; phần diện tích đất ông T1 và bà H đã xây dựng các công trình từ năm 2010 gồm: Nhà ở 02 tầng, công trình phụ, tường hoa, sân gạch nay phải xác định là cụ N đã cho ông T1 và bà H; yêu cầu thanh toán công sức phụng dưỡng, chăm sóc cụ N và trông nom, quy hoạch, tôn tạo di sản thừa kế và thanh toán giá trị 25m<sup>3</sup> cát đã lấp ao với giá trị tương ứng một kỹ phần thừa kế; yêu cầu chia hiện vật theo chiều ngang của thửa đất.

### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Các đương sự thỏa thuận xác định giá trị của 31,1m<sup>2</sup> đường bê tông đường công trị giá 1.257.760đ và 01 cây Mít đường kính gốc 15cm trị giá 380.000đ.

Ông Vũ Bá T1 rút yêu cầu kháng cáo về tỷ lệ chuyển đổi đất 1:1 đối với đất 03 (143m<sup>2</sup>) trừ vào đất vườn, giữ nguyên các nội dung kháng cáo khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1, bà H và chị T3 đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, HĐXX đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử; các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T1 và bà H, không chấp nhận kháng cáo của chị T3. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 29/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà theo hướng xác định di sản thừa kế là của cụ Th và cụ N; trích trả công sức phụng dưỡng, chăm sóc cụ N và công sức duy trì, tôn tạo đối với di sản cho ông T1 và bà H với mức từ 05 đến 10% giá trị di sản.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông T1, bà H và chị T3 làm đơn kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí nên kháng cáo là hợp lệ.

[2] Bà H và chị T3 là các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã ủy quyền cho ông T1 thay mặt tham gia tố tụng nên Tòa án căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà H và chị T3.

[3] Xét kháng cáo của ông T1, bà H và chị T3, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Cụ Trần Thị N kết hôn với cụ Vũ Đình Th trước năm 1951. Khi cụ Th và cụ N chung sống với nhau các cụ đã được sử dụng thửa đất mà hiện đang có tranh chấp về thừa kế, đất có nguồn gốc là do ông cha để lại. Cụ Th chết vào năm 1981. Khi đó 299, cụ Th đã chết nên chỉ có cụ N đứng tên trên hồ sơ địa chính và đến ngày 20/6/1998 cụ N được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đối với thửa số 304 và 305, tờ bản đồ số 3 thuộc thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ Th vẫn còn. Do vậy cấp sơ thẩm chỉ xác định thửa đất tranh chấp là di sản riêng của cụ N là không đúng. Tuy nhiên các đương sự cùng xác định bố mẹ cụ Th đều đã chết trước cụ, cụ không có con riêng, con nuôi nào khác do đó về hàng thừa kế không thay đổi, không ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự nên cấp sơ thẩm xác định những người được hưởng thừa kế là bà Vũ Thị N2, bà Vũ Thị N3, bà Vũ Thị N4, ông Vũ Bá T1, bà Vũ Thị N1 và bà Vũ Thị T2 là đầy đủ. Do vậy cấp phúc thẩm cần chấp nhận kháng cáo của đương sự xác định di sản thừa kế đang có tranh chấp là của cụ Th và cụ N.

[4] Ông T1 và bà H đến ở cùng cụ N từ năm 1989, đến năm 2010 ông bà xây dựng 01 nhà ở, xây công trình phụ, làm sân... trên đất của cụ N. Tuy nhiên từ khi ông bà kết hôn đến khi cụ N chết vào năm 2013, cụ N và gia đình ông T1 vẫn ở chung nhà và sử dụng chung nhà, đất. Cụ N không có tuyên bố cho đất cho vợ chồng ông T1. GCNQSDĐ đến nay vẫn mang tên cụ Trần Thị N. Nay ông T1 và bà

H yêu cầu Tòa án xác định phần diện tích đất có nhà ở, công trình phụ mà ông bà đã xây dựng là phần cụ N đã cho vợ chồng ông bà là không có căn cứ nên yêu cầu kháng cáo của ông T1 và bà H về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T1, bà H và chị T3 về việc yêu cầu Tòa án xác định diện tích 120m<sup>2</sup> đất kinh tế gia đình (còn gọi là đất 10%). Theo UBND xã T cung cấp thì diện tích đất này là ngoài diện tích đất chia theo tiêu chuẩn đất nông nghiệp trồng cây hàng năm thời hạn 20 năm (đất ruộng 03), đất được chia cho các lao động. Khi đó gia đình có 02 lao động chính là cụ N và bà H, còn ông T1 đang công tác tại Quảng Ninh, chị T3 khi đó còn nhỏ chỉ được chia đất nông nghiệp (đất ruộng 03). Tại Sở quy khẩu hiện nay UBND xã còn lưu giữ thẻ hiện gia đình cụ N chỉ được chia 02 khẩu theo định suất lao động chính=120m<sup>2</sup>. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, bà H và chị T3 về nội dung này.

[6] Đối với kháng cáo của ông T1 và bà H về việc yêu cầu công sức của ông bà về việc chăm sóc, phụng dưỡng cụ N, công sức duy trì, tôn tạo di sản thừa kế với giá trị bằng một suất thừa kế, thấy rằng: Tại cấp sơ thẩm bà H xác định vợ chồng bà không có công sức gì nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông T1 xác định có công sức và yêu cầu được thanh toán công sức. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận vì căn cứ lời khai của bà H là người có công sức lớn nhất nhưng không có yêu cầu. Tuy nhiên thấy rằng, ông T1 và bà H ở cùng cụ N từ năm 1989 khi đó cả gia đình ở tại nhà của cụ. Đến năm 2010 được sự cho phép của cụ N, ông T1 và bà H đã phá nhà cũ của các cụ và xây nhà mới để ở chung đến khi cụ N chết vào năm 2013. Trong 24 năm đó cụ N và gia đình ông T1 cùng quản lý sử dụng cả thửa đất, trồng cây trên vườn, sử dụng chung tài sản trên đất. Từ sau khi cụ N chết đến nay gia đình ông T1 tiếp tục quản lý, duy trì tài sản. Ngoài ra ông T1 và bà H yêu cầu thanh toán giá trị công san lấp ao, ông bà đã mua 25m<sup>3</sup> cát để san lấp một phần ao sát đường và đào thêm vào đất vườn để mở rộng ao về phía sân nhà, thấy rằng ông T1 và bà H có công di chuyển ao nhằm tạo đường đi xung quanh được thuận tiện việc đi lại và xây kè bờ ao. Để lấp một phần ao ông bà đã mua thêm cát để đắp tạo thêm cho đường đi xung quanh cao thêm. Như vậy xác định yêu cầu của ông T1 và bà H về việc thanh toán công sức là có căn cứ nên cần chấp nhận kháng cáo của ông T1 và bà H về nội dung này.

[7] Đối với kháng cáo của ông T1 và bà H về việc yêu cầu chia hiện vật theo chiều ngang của đất thấy rằng: Thửa đất tranh chấp có hai mặt đường, phần đường đi có chiều rộng gần tương đương nhau nên có thể mở được lối đi ra hai mặt đường. Tuy nhiên phía trong đất là ao có diện tích thực tế là 118m<sup>2</sup> được nằm ngang đất nên việc xây dựng công trình sẽ không thuận lợi. Mặt khác việc cấp sơ thẩm chia dọc đất cũng đã xem xét lối đi của các bên nên Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên việc chia đất theo chiều dọc của thửa đất như Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho các đương sự. Do đó không chấp nhận kháng cáo của ông T1 và bà H về nội dung này.

[8] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất tranh chấp có hiện trạng là 1.100m<sup>2</sup>. Tuy nhiên đối với phần đất tại cổng, ông T1 trình bày do để thuận tiện cho việc sử dụng lối đi của gia đình, vợ chồng ông mở cổng lùi vào phần đất của mình và phần đất đó gia đình không hiến làm đường đi chung của thôn. Cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào kết quả đo hiện trạng không tính diện tích đất ở ngoài cổng

(cụ thể là  $3,4\text{m}^2$ ) vào diện tích đất tranh chấp để phân chia thừa kế là không đúng, gây thiệt hại cho đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 có yêu cầu nên cấp phúc thẩm bổ sung diện tích đất này vào diện tích đất tranh chấp. Phần đất  $3,4\text{m}^2$  đất này được xác định là đất vườn. Như vậy tổng diện tích đất tranh chấp là  $1.103,4\text{m}^2$ . Sau khi trừ diện tích đất vườn trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng của bà H và chị T3, mỗi người =  $41\text{m}^2$  và đất kinh tế gia đình chia cho bà H =  $60\text{m}^2$ , tổng là  $142\text{m}^2$ , xác định diện tích đất là di sản thừa kế của cụ Th và cụ N là  $961,4\text{m}^2$ .

[9] Như vậy cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông T1 và bà H, sửa bản án sơ thẩm để xác định di sản thừa kế là của cụ Vũ Đình Th và cụ Trần Thị N gồm quyền sử dụng  $961,4\text{m}^2$  đất tại thửa 304, 305, tờ bản đồ số 3 ở thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; trong đó có  $110\text{m}^2$  đất ao trị giá = 7.700.000đ;  $851,4\text{m}^2$  đất ở và đất vườn trị giá 383.130.000đ. 02 cây dừa trị giá = 1.200.000đ. Tổng di sản của cụ Th và cụ N để lại trị giá 392.030.000đ. Do vậy mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng trị giá là: 65.338.333đ.

Áng trích công sức duy trì, tôn tạo đối với di sản cho ông T1 và bà H bằng 01 kỹ phần thừa kế là 65.338.333đ. Tổng di sản của cụ Th và cụ N còn lại là = 326.691.667đ. Do vậy mỗi kỹ phần thừa kế là bà N2, bà N3, bà N4, ông T1, bà N1 và bà T2 còn được hưởng là 54.448.611đ.

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 yêu cầu bổ sung về tài sản tại phần đất giao cho bà N1, bà N3, bà N4, bà N2 và bà T2 vì theo bản án sơ thẩm, Tòa án đã không xem xét giải quyết đối với 01 cây Mít (đã định giá là 380.000đ) và phần diện tích  $31,1\text{m}^2$  đường bê tông công (lối đi vào nhà), phần đường bê tông này chưa được định giá tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về giá theo cách tính tương tự như giá trị của sân bê tông là 1.257.760đ. Do vậy HĐXX cần chấp nhận sự thỏa thuận này của các đương sự nên bà N1, bà N3, bà N4, bà N2 và bà T2 phải thanh toán cho ông T1 và bà H giá trị của 01 cây mít = 380.000đ và giá trị của  $31,1\text{m}^2$  đường bê tông là 1.257.760đ.

[11] Ông T1, bà H đã rút yêu cầu kháng cáo về tỷ lệ chuyển đổi đất 1:1 đối với đất 03 ( $143\text{m}^2$ ) trừ vào đất vườn nên căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng hình sự, HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo này.

[12] Về án phí sơ thẩm:

Bà N2 và bà N3 là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà N1 tự nguyện chịu cả án phí dân sự sơ thẩm cho ông T1, bà N4, bà T2, được Tòa án chấp nhận.

Do sửa án sơ thẩm nên cấp phúc thẩm sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[13] Về án phí phúc thẩm: Ông T1, bà H kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Chị T3 kháng cáo không được chấp nhận nhưng do cấp phúc thẩm sửa bản án nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*



## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông Vũ Bá T1 và bà Nguyễn Thị H về tỷ lệ chuyển đổi đất 1:1 đối với đất 03 (143m<sup>2</sup>) trừ vào đất vườn.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Bá T1, bà Nguyễn Thị H và chị Vũ Thị T3 về việc yêu cầu chia một phần trong diện tích 120m<sup>2</sup> đất kinh tế gia đình chia cho chị T3.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Bá T1 và bà Nguyễn Thị H, sửa bản án dân sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 29/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương như sau:

Căn cứ các Điều 609, 612, 623, 649, 650, 651, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 147, 148, 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Vũ Thị N1.

1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Th và cụ N gồm 6 người là: Bà Vũ Thị N2, bà Vũ Thị N3, bà Vũ Thị N4, ông Vũ Bá T1, bà Vũ Thị N1 và bà Vũ Thị T2.

2. Xác định diện tích đất vườn trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng của bà Nguyễn Thị H, chị Vũ Thị T3, mỗi người = 41m<sup>2</sup> và đất kinh tế gia đình chia cho bà Nguyễn Thị H = 60m<sup>2</sup>; (tổng các loại đất này= 142m<sup>2</sup>) tại thửa 304, 305, tờ bản đồ số 3 tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương không thuộc di sản phân chia thừa kế.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị T3 cho ông T1, bà H toàn bộ diện tích đất vườn bị trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng của mình mà không yêu cầu vợ chồng ông T1, bà H phải trả giá trị đất này.

Chấp nhận đề nghị của bà H, ông T1 tự nguyện nhập toàn bộ tài sản mà mình được nhận trong vụ án này vào khối tài sản chung vợ chồng.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Th và cụ N là Quyền sử dụng 961,4m<sup>2</sup> đất tại thửa 304, 305, tờ bản đồ số 3 ở thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; trong đó có 110m<sup>2</sup> đất ao trị giá 7.700.000đ; 851,4m<sup>2</sup> đất ở và đất vườn trị giá 383.130.000đ. Trên đất có 02 cây dừa trị giá= 1.200.000đ. Tổng di sản của cụ Th và cụ N để lại là 392.030.000đ.

Áng trích công sức chăm sóc, phụng dưỡng, duy trì, tôn tạo di sản trả cho ông Vũ Bá T1 và bà Nguyễn Thị H là 65.338.333đ. Tổng di sản của cụ Th và cụ N còn lại để chia thừa kế là = 326.691.667đ. Phân chia mỗi kỹ phần thừa kế là bà N2, bà N3, bà N4, ông T1, bà N1 và bà T2 được hưởng là 54.448.611đ.

4. Chia bằng hiện vật:

\* Giao cho ông Vũ Bá T1 và bà Nguyễn Thị H 701m<sup>2</sup> đất tại thửa 304, 305, tờ bản đồ số 3 ở thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình ABCDHG (có sơ đồ chi tiết kèm theo), trong đó gồm:

+ 82m<sup>2</sup> đất vườn thừa trừ tiêu chuẩn ngoài đồng.  
+ 60m<sup>2</sup> đất vườn là tiêu chuẩn đất kinh tế gia đình giao cho bà H.  
+ 559m<sup>2</sup> đất thuộc di sản thừa kế của cụ Th và cụ N để lại, trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở trị giá= 45.000.000đ; 73,2m<sup>2</sup> đất ao trị giá= 5.124.000đ; 385,8 m<sup>2</sup> đất vườn (trong đó có 1 phần đất vườn hiện trạng đã đào thành ao) trị giá = 173.610.000đ; tổng trị giá = 223.734.000đ. Ông T1, bà H được sở hữu toàn bộ công trình, cây cối trên phần đất được giao.

\* Giao cho bà N1, bà N3, bà N4, bà N2, bà T2 402,4m<sup>2</sup> đất theo hình HEFG (có sơ đồ chi tiết kèm theo), trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở trị giá= 90.000.000đ; 165,6m<sup>2</sup> đất vườn trị giá= 74.520.000đ; 36,8m<sup>2</sup> đất ao trị giá = 2.576.000đ. Tổng trị giá = 167.096.000đ.

Bà N1, bà N3, bà N4, bà N2, bà T2 được sở hữu toàn bộ cây cối, công trình trên đất được giao gồm:

+ 02 cây dừa là di sản mà cụ Th và cụ N để lại trị giá = 1.200.000đ.  
+ Cây cối và công trình do vợ chồng bà H, ông T1 tạo dựng lên gồm: 08 bụi chuối có tổng trị giá 2.545.000đ, 01 cây dừa đường kính gốc 25cm trị giá 320.000đ, 03 cây vải trị giá 1.870.000đ, 01 cây xoài trị giá 550.000đ, 08 cây nhãn tổng trị giá 9.800.000đ, 02 cây mít trị giá 620.000đ, 02 cây bưởi trị giá 840.000đ, 01 cây khế trị giá 600.000đ; bê tông kê phần ao được giao trị giá 1.869.000đ; 01 cây hồng trị giá 50.000đ; tường hoa tường be trên phần đất được giao trị giá 4.471.900đ, cổng thép trị giá 958.000đ, trụ cổng trị giá 1.123.000đ; tường bao trên phần đất được giao trị giá 11.792.300; 31,1m<sup>2</sup> đường bê tông cổng trị giá 1.257.760đ. Tổng trị giá tài sản = 38.666.960đ.

Bà N1, bà N3, bà N4, bà N2, bà T2 có trách nhiệm thanh toán chung giá trị tài sản trên đất cho ông T1 và bà H tổng là 38.666.960đ.

Ông T1 và bà H phải thanh toán chênh lệch giá trị kỹ phần thừa kế cho bà N1, bà N3, bà N4, bà N2 và bà T2 nhận chung số tiền là 103.947.056đ. Đối trừ với phần giá trị của tài sản trên đất mà bà N1, bà N3, bà N4, bà N2 và bà T2 phải trả ông T1 và bà H là 38.666.960đ, ông T1 và bà H còn phải trả cho bà N1, bà N3, bà N4, bà N2 và bà T2 65.280.096đ.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

#### 5. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Vũ Thị N3, bà Vũ Thị N2.

Bà Vũ Thị N1 phải chịu 14.156.637đ án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí bà N1 đã nộp là 9.000.000đ theo biên lai thu số AA/2017/0000431 ngày 24/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, bà N1 còn phải nộp tiếp 5.156.637đ.

Ông T1 và bà H và chị T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông T1 và bà H và chị T3 số tiền 900.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0005672 ngày 17/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 21/5/2020.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THA huyện Thanh Hà;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Quyết**